

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 184/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 5
	Ngày: 11/2

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung
giai đoạn 2014-2016 cho các dự án dở dang đã có trong danh mục vốn
trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 và Dự án Luồng cho tàu biển
trọng tải lớn vào Sông Hậu**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2013/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII về phát hành bổ sung và phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2014-2016;

Căn cứ Nghị quyết số 726/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII về phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2014-2016 cho các dự án, công trình dở dang đã có trong danh mục vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 nhưng còn thiếu vốn;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 363/BKHĐT-TH ngày 20 tháng 01 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Giao các Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương danh mục dự án và kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016 cho từng dự án theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2.

1. Căn cứ kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016 được giao, các Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thông báo kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016 cho các đơn vị triển khai thực hiện.

b) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để bổ sung số vốn còn thiếu và bố trí cho phần điều chỉnh tổng mức đầu tư do tăng quy mô của các dự án quy định tại Điều 1 Quyết định này, hoặc điều chỉnh quy mô dự án phù hợp với khả năng bố trí và huy động các nguồn vốn để bảo đảm hoàn thành dự án hoặc các hạng mục chủ yếu, đưa vào sử dụng nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

c) Bố trí đủ vốn trái phiếu Chính phủ và huy động các nguồn vốn khác để thanh toán nợ xây dựng cơ bản đối với các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015.

d) Cam kết và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc bảo đảm hoàn thành dự án theo đúng tiến độ đã đề ra.

đ) Tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung được giao; khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định; đề xuất kịp thời các giải pháp xử lý các khó khăn, vướng mắc gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

e) Báo cáo kết quả giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 02 năm 2014.

2. Đối với Dự án đường tuần tra biên giới giai đoạn II: Bộ Quốc phòng khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư của các dự án thành phần để có cơ sở giao kế hoạch vốn cho từng dự án cụ thể theo quy định.

Điều 3.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn trái phiếu Chính phủ bố trí cho các dự án.

b) Hướng dẫn các Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014 - 2016.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016 của các dự án quy định tại Điều 1 Quyết định này.

2. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đồng gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo định kỳ tình hình giải ngân nguồn vốn trái phiếu Chính phủ đã được giao cho các dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Y tế và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Như Điều 5;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, các Vụ: KTN, KGVX, NC, V.III, TH, TKBT;
- TGD Công TTĐT,
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). *123*

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG
GIAI ĐOẠN 2014-2016 THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016	Trong đó:		
			Giao thông	Thủy lợi	Y tế
	TỔNG SỐ	55.168.166	29.966.482	13.256.788	11.944.896
I	CÁC BỘ	22.397.902	16.283.855	5.959.248	154.799
1	Bộ Giao thông Vận tải	14.283.855	14.283.855		
2	Bộ Quốc phòng	2.000.000	2.000.000		
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.959.248		5.959.248	
4	Bộ Y tế	154.799			154.799
II	ĐỊA PHƯƠNG	32.770.264	13.682.627	7.297.540	11.790.097
	<i>Vùng miền núi phía Bắc</i>	<i>4.823.914</i>	<i>1.370.396</i>	<i>1.172.063</i>	<i>2.281.455</i>
1	Hà Giang	546.000	393.300	26.700	126.000
2	Tuyên Quang	228.307		121.000	107.307
3	Cao Bằng	369.000	134.000	33.000	202.000
4	Lạng Sơn	168.505			168.505
5	Lào Cai	199.924	111.000	6.021	82.903
6	Yên Bái	235.716	76.113	72.603	87.000
7	Thái Nguyên	431.000	15.500	5.500	410.000
8	Bắc Kạn	66.000	66.000		
9	Phú Thọ	969.656	68.330	735.326	166.000
10	Bắc Giang	376.037	24.297	27.000	324.740
11	Hòa Bình	81.903	2.000	33.903	46.000
12	Sơn La	225.600	5.590	2.010	218.000
13	Lai Châu	725.266	474.266		251.000
14	Điện Biên	201.000		109.000	92.000

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016	Trong đó:		
			Giao thông	Thủy lợi	Y tế
	Đồng bằng Sông Hồng	7.104.800	3.329.250	1.779.845	1.995.705
15	Hà Nội	800.000		800.000	
16	Hải Phòng	464.215	20.000		444.215
17	Quảng Ninh	60.000	11.800	5.200	43.000
18	Hải Dương	332.274		146.784	185.490
19	Vĩnh Phúc	33.660		33.660	
20	Bắc Ninh	1.350.000		500.000	850.000
21	Hà Nam	195.000	166.000	29.000	
22	Nam Định	2.173.000	1.813.500	86.500	273.000
23	Ninh Bình	723.800	570.950	92.850	60.000
24	Thái Bình	972.851	747.000	85.851	140.000
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8.901.282	5.251.273	1.142.181	2.507.828
25	Thanh Hóa	1.745.916	944.678	435.322	365.916
26	Nghệ An	1.362.630	799.900	146.900	415.830
27	Hà Tĩnh	1.171.859	679.400	172.459	320.000
28	Quảng Bình	780.000	750.000	30.000	
29	Quảng Trị	318.000	167.000		151.000
30	Thừa Thiên Huế	638.351	550.000		88.351
31	Đà Nẵng	288.000			288.000
32	Quảng Nam	1.051.000	876.000		175.000
33	Bình Định	280.400	30.000	3.400	247.000
34	Phú Yên	662.373	454.295	4.100	203.978
35	Khánh Hòa	133.000		20.000	113.000
36	Ninh Thuận	34.000			34.000
37	Bình Thuận	435.753		330.000	105.753
	Tây Nguyên	1.778.569	277.490	635.150	865.929

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016	Trong đó:		
			Giao thông	Thủy lợi	Y tế
38	Đắk Lắk	994.790	25.490	424.300	545.000
39	Đắk Nông	404.000		145.000	259.000
40	Gia Lai	117.000		60.000	57.000
41	Kon Tum	48.779	38.000	5.850	4.929
42	Lâm Đồng	214.000	214.000		
	Đông Nam Bộ	1.039.000	709.000	90.000	240.000
43	Đồng Nai	120.000			120.000
44	Bình Phước	90.000		90.000	
45	Tây Ninh	59.000	59.000		
46	Bà Rịa Vũng Tàu	770.000	650.000		120.000
	Đồng bằng Sông Cửu Long	9.122.699	2.745.218	2.478.300	3.899.181
47	Long An	1.210.463	340.463		870.000
48	Tiền Giang	643.500	89.500	402.000	152.000
49	Bến Tre	357.688	176.000	17.000	164.688
50	Trà Vinh	66.000			66.000
51	Vĩnh Long	365.000		20.000	345.000
52	Cần Thơ	621.500		231.500	390.000
53	Hậu Giang	889.024	201.024	388.000	300.000
54	Sóc Trăng	208.000	21.200	48.800	138.000
55	An Giang	650.393		580.000	70.393
56	Đồng Tháp	337.000	59.000		278.000
57	Kiên Giang	2.183.031	1.181.031	402.000	600.000
58	Bạc Liêu	703.000	550.000		153.000
59	Cà Mau	888.100	127.000	389.000	372.100